

1:19:45 PM 6/10/2010

D th o i u ch nh theo Ki m toán Nhà n c

CÔNG TY C PH N X NG D U CH T THÀN I

BÁO CÁO TÀI CHÍNH Ẫ C KI M TOÁN
Cho n m tài chính k t thúc ngày 31 tháng 12 n m 2009

Hà N i - Tháng 5 n m 2010

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KẾ TOÁN VIÊN	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Bảng Cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xã hội Chứng thực Hà Nội trình Báo cáo tài chính đã kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xã hội Chứng thực Hà Nội là Công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1533/QĐ-UB ngày 29 tháng 3 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012626 ngày 7 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 01 ngày 24 tháng 10 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty tại số 438 Trần Khánh Chân, phường Phú Hưng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HÌNH QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hình Quản trị	Ông Nguyễn Ngọc Thành	Chủ tịch
	Bà Nguyễn Thị Bình	Ủy viên
	Ông Lê Văn Vinh	Ủy viên
	Ông Nguyễn Thành Thiên	Ủy viên
	Ông Trần Xuân	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã đi vào hành Công ty trong năm và ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Lê Văn Vinh	Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Bình	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty nên thì tiếp tục đi vào chức năng hoạt động trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên độc lập của hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính công ty, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tài sản của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu nào của công bố và ghi thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiệt hại, thiếu hụt và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể do gian lận hoặc lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về nội dung số sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty bất kể thời điểm nào và nội dung Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chuẩn Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về bảo toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Lê Văn Vinh

Giám đốc

Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2010

S . 373 /2010/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO C A K I M TOÁN VIÊNV Báo cáo tài chính n m 2009 c a Công ty C ph n X ng d u Ch t t Hà N i
(Báo cáo k i m toán này thay th cho Báo cáo k i m toán s 165/2010/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM
ngày 23 tháng 3 n m 2010 c a Công ty H p danh K i m toán Vi t Nam)Kính g i: **H i ng Qu n tr và Ban Giám c**
Công ty C ph n X ng d u Ch t t Hà N i

Chúng tôi ã ti n hành k i m toán B ng Cân i k toán t i ngày 31 tháng 12 n m 2009, Báo cáo K t qu ho t ng kinh doanh, Báo cáo L u chuy n t i n t và các Thuy t minh Báo cáo tài chính ch y u cho n m tài chính k t thúc ngày 31 tháng 12 n m 2009 c a Công ty C ph n X ng d u Ch t t Hà N i (g i t t là “Công ty”) t trang 04 n trang 22 kèm theo.

Vi c l p và trình bày Báo cáo tài chính này thu c trách nhi m c a Ban Giám c Công ty. Trách nhi m c a chúng tôi là a ra ý k i n v các Báo cáo này c n c trên k t qu k i m toán c a chúng tôi.

C s ý k i n

Chúng tôi ã th c hi n công vi c k i m toán theo các Chu n m c K i m toán Vi t Nam. Các Chu n m c này yêu c u công vi c k i m toán c l p k ho ch và th c hi n có s m b o h p lý r ng các Báo cáo tài chính không còn ch a ng các sai sót tr ng y u. Chúng tôi ã th c hi n vi c k i m tra theo ph ng pháp ch n m u và áp d ng các th nghi m c n thi t, các b ng ch ng xác minh nh ng thông tin trong Báo cáo tài chính; ánh giá vi c tuân th các Chu n m c và Ch K toán hi n hành, các nguyên t c và ph ng pháp k toán c áp d ng, các c tính và xét oán quan tr ng c a Ban Giám c c ng nh cách trình bày t ng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho r ng công vi c k i m toán c a chúng tôi ã a ra nh ng c s h p lý làm c n c cho ý k i n c a chúng tôi.

Báo cáo k i m toán phát hành l i do Báo cáo tài chính c a Công ty C ph n X ng d u Ch t t Hà N i ính kèm Báo cáo k i m toán s 165/2010/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM ngày 23 tháng 3 n m 2010 c phân lo i l i m t s kho n m c t i ngày 01 tháng 01 n m 2009 theo Biên b n k i m toán Nhà N c n m 2008.

Ý k i n c a K i m toán viên

Theo ý k i n c a chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo ã ph n ánh trung th c và h p lý, trên các khía c nh tr ng y u, tình hình tài chính c a Công ty t i ngày 31 tháng 12 n m 2009 c ng nh k t qu ho t ng kinh doanh và các lu ng l u chuy n t i n t c a n m tài chính k t thúc cùng ngày, phù h p v i các Chu n m c K toán Vi t Nam, Ch K toán hi n hành và tuân th các quy nh pháp lý có liên quan.

Nguy n Anh Tu n
Phó T ng Giám c
Ch ng ch K i m toán viên s 0779/KTV
Thay m t và i di n

inh V n Th ng
K i m toán viên
Ch ng ch K i m toán viên s 1147/KTV**CÔNG TY H P DANH K I M TOÁN VI T NAM (CPA VIETNAM)**
Thành viên i di n Hãng K i m toán Moore Stephens International Limited.
Hà N i, ngày 23 tháng 5 n m 2010

BẢNG CÂN KẾ TOÁN
 Tính ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2009	01/01/2009
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		35.203.711.622	27.969.449.044
I- Tiền và các khoản thanh toán	110	5.1	4.467.999.141	11.213.575.747
1. Tiền	111		4.467.999.141	7.713.575.747
2. Các khoản thanh toán	112		-	3.500.000.000
II- Các khoản nợ tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.864.904.570	13.498.958.437
1. Phải thu khách hàng	131		21.600.709.804	11.615.287.866
2. Trả trước cho người bán	132		2.249.203.691	1.873.385.434
5. Các khoản phải thu khác	135		14.991.075	10.285.137
IV- Hàng tồn kho	140		6.840.183.607	3.080.030.937
1. Hàng tồn kho	141	5.2	6.840.183.607	3.080.030.937
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		30.624.304	176.883.923
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30.624.304	155.289.467
3. Thu và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	1.594.456
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	20.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		13.598.102.517	4.727.997.890
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		11.521.418.618	2.639.686.123
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.3	1.801.998.225	2.153.443.214
- Nguyên giá	222		6.441.355.909	6.380.941.661
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.639.357.684)	(4.227.498.447)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.4	8.601.696.000	-
- Nguyên giá	228		8.960.125.760	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(358.429.760)	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.5	1.117.724.393	486.242.909
III. B t ng s n u t	240	5.6	1.902.917.423	2.000.405.767
1. Nguyên giá	241		3.135.175.910	3.213.074.958
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.232.258.487)	(1.212.669.191)
IV. Các khoản nợ tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		173.766.476	87.906.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		143.246.476	52.486.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		30.520.000	35.420.000
T NG C NG TÀI S N (270 = 100+200)	270		48.801.814.139	32.697.446.934

BẢNG CÂN KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tính ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	MSS	TM	31/12/2009	01/01/2009
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		13.979.163.863	5.059.751.168
(300 = 310+330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		13.529.724.667	4.662.374.972
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.7	5.590.000.000	-
2. Phải trả ngắn hạn	312		244.631.015	211.800.520
3. Nghĩa vụ mua trả tiền trước	313		31.326.370	132.343.070
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.8	1.120.769.164	444.065.988
5. Phải trả người lao động	315		2.829.629.625	2.003.198.272
6. Chi phí phải trả	316		159.687.026	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.9	3.383.447.439	1.371.917.352
11. Quê khen thưởng phúc lợi	323		170.234.028	499.049.770
II- Nợ dài hạn	330		449.439.196	397.376.196
3. Phải trả dài hạn khác	333		156.000.000	91.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		293.439.196	306.376.196
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.822.650.276	27.637.695.766
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410		34.822.650.276	27.637.695.766
1. Vốn ưu đãi	411	5.10	21.000.000.000	21.000.000.000
7. Quỹ phát triển	417	5.10	3.083.284.641	3.083.284.641
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.10	649.604.436	649.604.436
10. Lợi nhuận sau thuế chia phần	420	5.10	10.089.761.199	2.904.806.689
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		48.801.814.139	32.697.446.934
(440 = 300+400)				

Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2010

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Ngọc Lan

Lê Văn Vinh

BÁO CÁO K T QU HO T NG KINH DOANH
 Cho n m tài chính k t thúc ngày 31 tháng 12 n m 2009

CH TIÊU	MS	TM	N m 2009	N m 2008
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung c p d ch v	01	5.11	580.198.340.809	633.682.762.457
2. Các kho n gi m tr doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thu n v bán hàng và cung c p d ch v (10 = 01-02)	10		580.198.340.809	633.682.762.457
4. Giá v n hàng bán	11	5.12	555.837.109.824	617.256.312.656
5. L i nhu n g p v bán hàng và cung c p d ch v (20 = 10-11)	20		24.361.230.985	16.426.449.801
6. Doanh thu ho t ng tài chính	21	5.13	2.523.075.909	1.298.161.614
7. Chi phí tài chính	22	5.14	202.922.778	342.887.947
<i>Trong ó: Chi phí lãi vay</i>	23		202.922.778	342.887.947
8. Chi phí bán hàng	24		10.962.847.990	8.272.281.162
9. Chi phí qu n lý doanh nghi p	25		4.475.444.652	3.078.150.090
10. L i nhu n thu n t ho t ng kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		11.243.091.474	6.031.292.216
11. Thu nh p khác	31	5.15	357.991.856	241.954.719
12. Chi phí khác	32	5.15	10.736.495	223.057.549
13. L i nhu n khác (40 = 31-32)	40		347.255.361	18.897.170
14. T ng l i nhu n k toán tr c thu (50 = 30+40)	50		11.590.346.835	6.050.189.386
15. Chi phí thu TNDN hi n hành	51	5.16	947.481.309	78.309.151
16. Chi phí thu TNDN hoãn l i	52		-	-
17. L i nhu n sau thu thu nh p doanh nghi p (60 = 50-51-52)	60		10.642.865.526	5.971.880.235
18. Lãi c b n trên c phi u	70	5.17	5.068	2.844

Hà N i, ngày 23 tháng 5 n m 2010

K toán tr ng

Giám c

oàn Th Ng c Lan

Lê V n V nh

BÁO CÁO L U CHUY N TI N T
 (theo ph ng pháp tr c ti p)
 Cho n m tài chính k t thúc ngày 31 tháng 12 n m 2009

CH TIÊU	MS	TM	N m 2009	N m 2008
			VND	VND
1	2	3	4	5
I. L u chuy n ti n t ho t ng kinh doanh				
1. Ti n thu t bán hàng, cung c p d ch v và doanh thu khác	01		624.867.831.281	693.637.111.319
2. Ti n chi tr cho ng i cung c p hàng hóa và d ch v	02		(612.462.753.240)	(675.953.424.143)
3. Ti n chi tr cho ng i lao ng	03		(9.876.048.621)	(7.051.586.755)
4. Ti n chi tr lãi vay	04		(202.922.778)	-
5. Ti n chi n p thu thu nh p doanh nghi p	05		(78.309.151)	-
6. Ti n thu khác t ho t ng kinh doanh	06		1.856.485.225	870.494.058
7. Ti n chi khác cho ho t ng kinh doanh	07		(14.160.376.228)	(5.124.756.796)
L u chuy n ti n thu n t ho t ng kinh doanh	20		(10.056.093.512)	6.377.837.683
II. L u chuy n ti n t ho t ng ut				
1. Ti n chi mua s m, xây d ng TSC và các tài s n dài h n khác	21		(616.382.321)	(269.548.764)
7. Ti n thu lãi cho vay, c t c và l i nhu n c chia	27		250.822.643	122.333.686
L u chuy n ti n thu n t ho t ng ut	30		(365.559.678)	(147.215.078)
III. L u chuy n ti n t ho t ng tài chính				
3. Ti n vay ng n h n, dài h n nh n c	33		29.740.000.000	57.578.975.000
4. Ti n chi tr n g c vay	34		(24.150.000.000)	(57.580.000.000)
6. C t c, l i nhu n ã tr cho ch s h u	36		(1.913.923.416)	-
L u chuy n ti n thu n t ho t ng tài chính	40		3.676.076.584	(1.025.000)
L u chuy n ti n thu n trong k (20+30+40)	50		(6.745.576.606)	6.229.597.605
Ti n và t ng ng ti n u k	60		11.213.575.747	4.983.978.142
Ti n và t ng ng ti n cu i k (50+60+61)	70		4.467.999.141	11.213.575.747

Hà N i, ngày 23 tháng 5 n m 2010

K toán tr ng

Giám c

oàn Th Ng c Lan

Lê V n V nh

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CHẤT THẦN I

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

M UB 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức hoạt động

Công ty Cổ phần Xây dựng Chất Thần I là Công ty cổ phần thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1533/QĐ-UB ngày 29 tháng 3 năm 2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012626 ngày 7 tháng 9 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn đầu tư 21.000.000.000 đồng.

Số vốn:

Tổng Công ty Việt Nam Hà Nội	1.077.200 cổ phiếu	10.772.000.000 đồng	51,3 %
Công khác	1.022.800 cổ phiếu	10.228.000.000 đồng	48,7 %

Trụ sở chính của Công ty tại số 438 Trần Khánh Chân, phường Phú Hưng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lao động bình quân: 196 người

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh xây dựng nhà dân dụng, công nghiệp, thương mại, công trình dân dụng và công trình công nghiệp, gas, than và hàng công nghiệp tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, kinh doanh vận tải, thị trường chuyên dùng phục vụ kinh doanh xây dựng: Cầu cống, các loại đường và phụ tùng phục vụ xây dựng;
- Kinh doanh hàng công nghệ phẩm, điện máy, thiết bị công nghệ, nông thôn;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và các dịch vụ khách sạn, dịch vụ du lịch, vui chơi giải trí, (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, v.v.);
- Cho thuê nhà làm việc phòng làm việc cho khách trong và ngoài nước bằng tài sản thu được quy định của Công ty;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2009 là kinh doanh xây dựng nhà dân dụng và cho thuê phòng.

2. CẤU TRÚC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cấu trúc Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chuẩn Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ Kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc Công ty cam kết tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc số liệu và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Không có Chuẩn mực kế toán mới nào liên quan đến việc áp dụng trong năm tài chính 2009.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chữ viết.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Công ty áp dụng các chính sách kế toán như quản trị các năm tài chính trước.

Tiền và tài sản ngắn hạn

Tiền và các khoản tiền ngắn hạn bao gồm tiền mặt và quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư cố định ngắn hạn thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, trừ các hàng tồn kho giảm giá và trừ các khoản giảm giá. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán trừ các chi phí hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, phương pháp tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

4. CÁC CHÍNH SÁCH K TOÁN ÁP D NG (Ti p theo)

Tài s n c nh h u hình và kh u hao

Tài s n c nh h u hình c ph n ánh theo giá g c, trình bày theo nguyên giá tr giá tr hao mòn l y k .

Tài s n c nh h u hình c kh u hao theo ph ng pháp ng th ng d a trên th i gian h u đ ng c tính. Th i gian kh u hao c th nh sau:

	<u>N m 2009</u> <u>(s n m)</u>
Nhà x ng và v t ki n trúc	10 - 50
Máy móc và thi t b	05 - 06
Ph ng ti n v n t i	06 - 10
Thi t b v n phòng	04 - 05

Tài s n c nh vô hình và hao mòn

Tài s n c nh vô hình th hi n giá tr quy n s đ ng t và c trình bày theo nguyên giá tr giá tr hao mòn l y k . Quy n s đ ng t c kh u hao theo ph ng pháp ng th ng d a trên th i gian s đ ng lô t. Th i gian kh u hao là 50 n m.

Chi phí xây đ ng c b n đ dang

Các tài s n ang trong quá trình xây đ ng ph c v m c ích s n xu t, cho thuê, qu n tr ho c cho b t k m c ích nào khác c ghi nh n theo giá g c. Chi phí này bao g m chi phí đ ch v và chi phí lãi vay có liên quan phù h p v i chính sách k toán c a Công ty. V i c tính kh u hao c a các tài s n này c áp d ng gi ng nh v i các tài s n khác, b t u t khi tài s n vào tr ng thái s n sàng s đ ng.

B t ng s n ut

B t ng s n ut g m nhà x ng v t ki n trúc do công ty n m gi nh m m c ích thu l i t v i c cho thuê c trình bày theo nguyên giá tr giá tr hao mòn l y k . Nguyên giá c a b t ng s n ut c mua bao g m giá mua và các chi phí liên quan tr c ti p nh phí đ ch v t v n v lu t pháp liên quan, thu tr c b và chi phí giao đ ch liên quan khác. Nguyên giá b t ng s n ut t xây là giá tr quy t toán công trình ho c các chi phí liên quan tr c ti p c a b t ng s n ut .

B t ng s n ut c kh u hao theo ph ng pháp ng th ng trên th i gian h u đ ng c tính trong vòng t 20 n 50 n m.

Các kho n tr tr c dài h n

Chi phí tr tr c dài h n liên quan n công c và đ ng c c ph n ánh ban u theo nguyên giá và c phân b theo ph ng pháp ng th ng v i th i gian 2 n 3 n m.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Vấn đề xử lý

Vấn đề xử lý các khoản ghi nhận theo số vốn thực góp của các chủ sở hữu.

Vấn đề khác của các chủ sở hữu ghi theo giá trị còn lại giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp phải các tài khoản, cá nhân khác tăng, bị trừ sau khi trừ (-) các khoản thu nhập (nếu có) liên quan đến các tài sản tăng, bị trừ này; và khoản bổ sung kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí cho các công việc ghi nhận là khoản chi phí trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chia phân phối là số lợi nhuận thực của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản chi nhánh do áp dụng hệ thống kế toán và chi nhánh hệ thống sai sót trừ ngược của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác nhận một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có bằng chứng vật lý để chứng minh việc hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Hiện nay, giá bán các mặt hàng xuất trên thị trường được thể hiện theo giá niêm yết do Nhà nước quy định trên phạm vi quốc gia theo từng giai đoạn và có sự điều chỉnh về vùng, miền. Giá bán mặt hàng xuất do Bộ tài chính, Bộ Công thương và các Cơ quan có liên quan quy định cho từng giai đoạn trên số biên độ của giá xuất nhập khẩu.

Lãi tiền gửi ghi nhận trên cơ sở tính, được xác nhận trên sổ các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay liên quan trực tiếp về mua, xuất xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần mất thời gian dài hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư mua các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Thu

Thu thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị các thu phí trả hiện tại và thu hoãn lại.

Số thu hiện tại phí trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm các lợi mang sang, nhượng) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không khấu trừ.

Việc xác định thu thu nhập của Công ty dựa vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời gian và việc xác định sau cùng về thu thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thu thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và được tính thu thu nhập. Thu thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thu thu nhập hoãn lại phí trả phải ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thu thu nhập hoãn lại chi phí ghi nhận khi chấm dứt lợi nhuận tính thuế trong tương lai sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ.

Thu thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất tính áp dụng cho các tài sản chịu thuế hiện tại hay nộp thuế thanh toán. Thu thu nhập hoãn lại ghi nhận lãi, lợi trừ trừ nhập các khoản thuế có liên quan đến các khoản mục ghi thuế vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp, thu thu nhập hoãn lại được ghi thuế vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thu thu nhập hoãn lại và nợ thu thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền pháp lý bù trừ giá trị tài sản thu thu nhập hiện hành về thuế thu nhập hiện hành hiện tại và khi các tài sản thu thu nhập hoãn lại và nợ thu thu nhập hoãn lại phải liên quan đến thu thu nhập doanh nghiệp cùng kỳ cùng một Cơ quan thuế và Công ty có đủ khả năng thanh toán thu thu nhập hiện hành trên các thuế thu.

Các lợi ích khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên chi phí

Lãi trên chi phí dựa vào các chi phí phát sinh được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lợi nhuận trước thuế cộng với chi phí phát sinh cho số lãi bình quân gia quyền chi phí phát sinh thông qua hành động. Lãi suy giảm trên chi phí được xác định bằng việc chia lợi nhuận hoặc lợi nhuận trước thuế cộng với chi phí phát sinh và số lãi bình quân gia quyền chi phí phát sinh hàng năm dựa trên các chi phí phát sinh có liên quan suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chuyển đổi chi phí.

Các bên liên quan

Coi là các bên liên quan là Tổng Công ty Việt Trì và Hà Nội và các thành viên, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua mặt hoặc chịu sự trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chủ sở hữu kiểm soát chung về Công ty. Các bên liên quan, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể về Công ty. Những chức trách quản lý chính thức như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình cá nhân hoặc cá nhân hoặc các bên liên quan này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Phân loại chi phí dựa theo Biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2008

Khoản mục	Thời gian		Chênh lệch
	01/01/2009 (*)	31/12/2008 (**)	
Thu và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	1.594.456	(1.594.456) <1>
Tài sản hữu hình	2.045.714.843	2.153.443.214	(107.728.371) <2>
<i>Nguyên giá</i>	6.380.941.661	6.380.941.661	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	(4.335.226.818)	(4.227.498.447)	(107.728.371) <2>
Bất động sản	2.108.134.138	2.000.405.767	107.728.371 <2>
<i>Nguyên giá</i>	3.213.074.958	3.213.074.958	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	(1.104.940.820)	(1.212.669.191)	107.728.371 <2>
Công thay đổi Tài sản			(1.594.456)
Thu và các khoản phải thu Nhà nước	442.471.532	444.065.988	(1.594.456) <1>
Công thay đổi Nợ vụ			(1.594.456)

(*): Số liệu trên Báo cáo tài chính kèm theo Báo cáo kiểm toán số 165/2010/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM của Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam phát hành ngày 23 tháng 3 năm 2010.

(**): Số liệu theo Biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2008 ngày 14 tháng 9 năm 2009.

<1> Chi phí chi trả thuế và các khoản phải thu Nhà nước, chi trả thuế và các khoản phải thu Nhà nước từ thu nhập cá nhân phát sinh.

<2> Chi phí chi trả giá trị hao mòn bất động sản, giảm giá trị hao mòn lũy kế tài sản hữu hình khấu hao tài sản bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

M UB 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHI TIẾT TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tài sản và các khoản nợ ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	993.441.132	928.943.510
Tiền gửi ngân hàng	3.474.558.009	6.784.632.237
Các khoản nợ ngắn hạn	-	3.500.000.000
Tổng	4.467.999.141	11.213.575.747

5.2 Hàng tồn kho

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.692.419	1.021.671
Hàng hoá	6.838.491.188	3.079.009.266
Tổng	6.840.183.607	3.080.030.937

5.3 Tài sản cố định hữu hình

	<i>n v tính: VND</i>				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, đồ dùng	Phong tài sản, quyền sử dụng đất	Thi công, xây dựng	Tổng
NGUYỄN GIÁ					
Số đầu 01/01/2009	2.995.660.256	2.670.414.747	360.000.000	354.866.658	6.380.941.661
Tăng trong năm	169.086.964	207.000.000	-	62.810.564	438.897.528
Mua trong năm	64.687.916	207.000.000	-	62.810.564	334.498.480
- Mua XDCB hoàn thành	26.500.000	-	-	-	26.500.000
Tăng khác	77.899.048	-	-	-	77.899.048
Giảm trong năm	40.322.100	338.161.180	-	-	378.483.280
Thanh lý, nhượng bán	40.322.100	338.161.180	-	-	378.483.280
Số đầu 31/12/2009	3.124.425.120	2.539.253.567	360.000.000	417.677.222	6.441.355.909
GIÁ TRỊ HAO MÒN LỢI					
Số đầu 01/01/2009	1.640.073.970	2.082.157.635	360.000.000	145.266.842	4.227.498.447
Tăng trong năm	414.036.407	322.958.453	-	69.108.190	806.103.050
Khấu hao trong năm	264.019.190	322.958.453	-	69.108.190	656.085.833
Tăng khác	150.017.217	-	-	-	150.017.217
Giảm trong năm	56.082.633	338.161.180	-	-	394.243.813
Chuyển sang bất động sản	15.760.533	-	-	-	15.760.533
Thanh lý, nhượng bán	40.322.100	338.161.180	-	-	378.483.280
Số đầu 31/12/2009	1.998.027.744	2.066.954.908	360.000.000	214.375.032	4.639.357.684
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Ngày 01/01/2009	1.355.586.286	588.257.112	-	209.599.816	2.153.443.214
Ngày 31/12/2009	1.126.397.376	472.298.659	-	203.302.190	1.801.998.225

Nguyên giá của tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.496.239.285 đồng (năm 2008 là 2.167.552.994 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ THẦN HẠ
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

M UB 09-DN

5.4 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quy định tại 50 năm tính từ Thi Sách và số 5 Đã Tạng vì nguyên giá 8.960.125.760 đồng, thời gian trích khấu hao theo thời gian thuê là 50 năm, hao mòn lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 358.429.760 đồng.

5.5 Chi phí xây dựng cơ bản đang dở dang

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Tính ngày 1 tháng 1	486.242.909	38.390.909
Tăng	659.981.484	678.789.129
Khấu trừ tài sản cố định	2.000.000	192.546.220
Giá trị khác	26.500.000	38.390.909
Tính ngày 31 tháng 12	1.117.724.393	486.242.909
	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản đang dở dang		
D án số 1 Ông Tác	102.663.818	72.214.727
D án Đã Tạng	204.097.727	90.909.091
D án Thi Sách	160.554.727	84.937.273
D án 233 Khâm Thiên	433.789.229	238.181.818
D án số 249 Thụ Khuê	3.634.000	-
D án 17 Hàng Mai	205.130.364	-
Vn phòng Công ty	7.854.528	-
	1.117.724.393	486.242.909

5.6 Bất động sản

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Tính 01/01/2009	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Tính 31/12/2009
NGUYÊN GIÁ	3.213.074.958	-	77.899.048	3.135.175.910
Nhà	3.213.074.958	-	77.899.048	3.135.175.910
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	1.212.669.191	169.606.513	150.017.217	1.232.258.487
Nhà	1.212.669.191	169.606.513	150.017.217	1.232.258.487
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	2.000.405.767	-	-	1.902.917.423
Nhà	2.000.405.767	-	-	1.902.917.423

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI THẦN TÀI
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

M UB 09-DN

5.7 Vay ngắn hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	5.590.000.000	-
Tổng	5.590.000.000	-

5.8 Thu và các khoản phí nhập nhà nước

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thu giá trị gia tăng	87.950.473	264.635.810
Thu thuế nhập doanh nghiệp	945.886.853	76.714.695
Thu thuế nhập cá nhân	4.786.677	13.126.902
Thu nhà đất và tài sản thuê	82.145.161	89.588.581
Tổng	1.120.769.164	444.065.988

5.9 Các khoản phí trích lập ngắn hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tài sản thặng dư	3.003.666	-
Kinh phí công đoàn	105.388.050	40.974.444
Bồi dưỡng xã hội	-	6.003.436
Bồi dưỡng	2.194.968	1.827.978
Các khoản phí trích lập khác	3.272.860.755	1.323.111.494
<i>Các khoản trích lập</i>	<i>2.671.785.000</i>	<i>1.195.165.000</i>
<i> n bù giá trị hao mòn tài sản cố định</i>	<i>358.470.711</i>	<i>-</i>
<i> Xí nghiệp Xe buýt Thành Đô (Xí nghiệp Xe buýt Hà Nội)</i>	<i>223.076.244</i>	<i>90.650.644</i>
<i> n bù giá trị hao mòn tài sản cố định khác</i>	<i>14.428.800</i>	<i>21.232.800</i>
<i> Phí trích lập khác</i>	<i>5.100.000</i>	<i>16.063.050</i>
Tổng	3.383.447.439	1.371.917.352

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THÀNH I
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

M UB 09-DN

5.10 Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

	<i>n v tính: VND</i>				
	V n u t c a c h s h u	Q u u t p h á t t r i n	Q u d ò n g t à i c h í n h	L i n h u n s a u t h u c h a p h â n p h i	T ñ g
S d t i 01/01/2008	21.000.000.000	1.227.166.041	269.943.836	1.725.815.717	24.222.925.594
T ñ g t r o n g n ñ m	-	1.856.118.600	379.660.600	5.971.880.235	8.207.659.435
Phân ph i l i n h u n	-	1.856.118.600	379.660.600	-	2.235.779.200
Lãi t r o n g n ñ m	-	-	-	5.971.880.235	5.971.880.235
G i m t r o n g n ñ m	-	-	-	4.792.889.263	4.792.889.263
Chi t r c t c	-	-	-	1.680.000.000	1.680.000.000
Phân ph i l i n h u n	-	-	-	2.615.439.800	2.615.439.800
Lãi li ê n d o a n h li ê n k t	-	-	-	497.449.463	497.449.463
S d t i 31/12/2008	21.000.000.000	3.083.284.641	649.604.436	2.904.806.689	27.637.695.766
S d t i 01/01/2009	21.000.000.000	3.083.284.641	649.604.436	2.904.806.689	27.637.695.766
T ñ g t r o n g n ñ m	-	-	-	10.642.865.526	10.642.865.526
Lãi t r o n g n ñ m	-	-	-	10.642.865.526	10.642.865.526
G i m t r o n g n ñ m	-	-	-	3.457.911.016	3.457.911.016
Chi t r c t c	-	-	-	2.520.000.000	2.520.000.000
Lãi li ê n d o a n h li ê n k t	-	-	-	861.989.016	861.989.016
Chi t h ñ g B a n i u h à n h	-	-	-	75.922.000	75.922.000
S d t i 31/12/2009	21.000.000.000	3.083.284.641	649.604.436	10.089.761.199	34.822.650.276

5.10 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thần Hạ	10.772.000.000	10.772.000.000
Công ty khác	10.228.000.000	10.228.000.000
Tổng	21.000.000.000	21.000.000.000

c. Các giao dịch và biến động trong các thành phần và phân phối, chia lợi nhuận

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Vnút cạch s h u		
Vn gópt i ngày 01 tháng 01	21.000.000.000	21.000.000.000
Vn gópt ng trong n m	-	-
Vn gópt gi m trong n m	-	-
Vn gópt i ngày 31 tháng 12	21.000.000.000	21.000.000.000
C t c, l i nh u n ã chia	2.520.000.000	1.680.000.000

d. Cổ phiếu

	Năm 2009	Năm 2008
	C phi u	C phi u
S l ng c phi u ng ký phát hành	-	-
S l ng c phi u ã bán ra công chúng	-	-
S l ng c phi u c mua l i	-	-
S l ng c phi u ang l u hành	2.100.000	2.100.000
C phi u ph thông	2.100.000	2.100.000
M nh giá c phi u ang l u hành (ng/c phi u)	10.000	10.000

e. Các quỹ doanh nghiệp

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Qu u t phát tri n	3.083.284.641	3.083.284.641
Qu d phòng tài chính	649.604.436	649.604.436
Tổng	3.732.889.077	3.732.889.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

M UB 09-DN

5.11 Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

	N m 2009	N m 2008
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	577.849.258.978	631.555.923.881
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.349.081.831	2.126.838.576
Tổng	580.198.340.809	633.682.762.457

5.12 Giá trị hàng bán

	N m 2009	N m 2008
	VND	VND
Giá trị của hàng hóa đã bán	555.303.356.901	616.805.061.104
Giá trị của dịch vụ đã cung cấp	533.752.923	451.251.552
Tổng	555.837.109.824	617.256.312.656

5.13 Doanh thu hoạt động tài chính

	N m 2009	N m 2008
	VND	VND
Lãi từ gửi, tín dụng	250.822.643	122.333.686
Doanh thu hoạt động tài chính khác (Chiết khấu thanh toán)	2.272.253.266	1.175.827.928
Tổng	2.523.075.909	1.298.161.614

5.14 Chi phí tài chính

	N m 2009	N m 2008
	VND	VND
Lãi từ vay	202.922.778	342.887.947
Tổng	202.922.778	342.887.947

5.15 Lợi nhuận khác

	N m 2009	N m 2008
	VND	VND
Thu nhập khác	357.991.856	241.954.719
Thu thanh lý tài sản cố định	-	14.727.273
n bù giá i phóng m t b ng	294.656.956	175.544.300
Thu nhập khác	63.334.900	51.683.146
Chi phí khác	10.736.495	223.057.549
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	-	29.029.045
Các khoản tài trợ	10.000.000	24.372.000
Chi phí n bù giá i phóng m t b ng	-	96.000.000
Chi phí khác	736.495	73.656.504
Tổng	10.736.495	223.057.549
Lợi nhuận tổng khác	347.255.361	18.897.170

5.16 Chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	N m 2009	N m 2008
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.590.346.835	6.050.189.386
điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế (chi phí không phù hợp cho mục đích tính thu thu nhập doanh nghiệp)	100.000.000	-
điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế (lãi liên doanh liên kết)	861.989.016	-
Lợi nhuận tính thuế	10.828.357.819	6.050.189.386
Thu suất áp dụng	25%	28%
Thu thu nhập doanh nghiệp tổng cộng sản xuất kinh doanh	2.707.089.455	1.694.053.028
Thu thu nhập doanh nghiệp cổ minh	1.353.544.728	1.694.053.028
Thu thu nhập doanh nghiệp cổ minh theo Thông t s 03/2009	406.063.418	-
Chi phí thu TNDN hiện hành	947.481.309	-
Chi phí thu TNDN của các khách hàng	-	78.309.151
Tổng chi phí thu TNDN hiện hành	947.481.309	78.309.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

M UB 09-DN

5.17 Lãi c b n trên c phi u

	N m 2009	N m 2008
L i nhu n k toán sau thu thu nh p doanh nghi p (VND)	10.642.865.526	5.971.880.235
<i>Các kho n i u ch nh t ng</i>	-	-
<i>Các kho n i u ch nh gi m</i>	-	-
L i nhu n ho c l phân b cho c ông s h u c phi u ph thông (VND)	10.642.865.526	5.971.880.235
C phi u ph thông ang l u hành bình quân trong k (c phi u)	2.100.000	2.100.000
Lãi c b n trên c phi u (VND/c phi u)	5.068	2.844

5.18 Chi phí s n xu t theo y u t

	N m 2009 VND	N m 2008 VND
Chi phí nguyên li u, v t li u	408.837.777	78.992.573
Chi phí nhân công	12.229.996.193	8.887.346.127
Chi phí kh u hao tài s n c nh	825.026.787	721.560.425
Chi phí d ch v mua ngoài	514.776.004	585.137.585
Chi phí khác b ng ti n	2.008.503.778	1.077.394.542
T ng	15.987.140.539	11.350.431.252

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao d ch và s d v i các bên liên quan

a. Giao d ch v i các bên liên quan

Bên liên quan (Doanh thu bán hàng)	N m 2009 VND
Xí nghi p Xe buýt 10/10	43.663.521.816
Xí nghi p Xe buýt Th ô (Xí nghi p xe i n Hà N i)	33.666.199.361
Xí nghi p Xe buýt Th ng Long	31.640.129.389
Trung tâm Tân t - T ng Công ty V n t i Hà N i	18.976.744.079
Xí nghi p Xe buýt Hà N i	39.172.033.836
Xí nghi p Kinh doanh D ch v T ng h p -T ng Công ty V n t i Hà N i	4.768.638.680
T ng	171.887.267.161

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan (công nhận phí thu)	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Xí nghiệp Xe buýt 10/10	8.163.651.780	3.123.158.256
Xí nghiệp Xe buýt Thủ Đức (Xí nghiệp Xe buýt Hà Nội)	2.882.959.900	1.663.600.000
Xí nghiệp Xe buýt Thủ Đức long	2.386.463.020	955.102.640
Trung tâm Tân Cảng - Tổng Công ty Vận tải Hà Nội	2.160.725.380	1.709.659.140
Xí nghiệp Xe buýt Hà Nội	1.687.809.960	1.655.685.000
Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp - Tổng Công ty Vận tải Hà Nội	310.271.784	-
Tổng	17.591.881.824	9.107.205.036

c. Giao dịch với các nhân sự chính chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Hội đồng Quản trị	Thù lao Hội đồng Quản trị	156.000.000	156.000.000
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Lương cho thành viên HĐQT và Ban Giám đốc	435.073.596	373.528.204

6.2 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Công ty đã được kiểm tra và chấp thuận theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước.

Kiểm toán trưởng

Hà Nội, ngày 23 tháng 5 năm 2010
Giám đốc

Đào Thị Ngọc Lan

Lê Văn Vinh